

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2007/QĐ-UBND

Đông Hà, ngày 20 tháng 3 năm 2007

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2005  
và dự toán ngân sách nhà nước năm 2007 của tỉnh Quảng Trị**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002;

Căn cứ Quyết định 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ các Nghị quyết số 8.4/2006/NQ-HĐND và số 8.3/2006/NQ-HĐND ngày 09/12/2006 của HĐND tỉnh Quảng Trị về việc Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Quảng Trị năm 2005 và dự toán thu ngân sách trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2007;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 285/TTr-QLNS ngày 09/3/2007,

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2005 và dự toán ngân sách nhà nước năm 2007 của tỉnh Quảng Trị (Theo các biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành, đoàn thể, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
CHỦ TỊCH  
Lê Hữu Phúc**

**Mẫu số 10/CKTC-NSDP****CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2005**

(Kèm theo Quyết định số 06/2007/QĐ-UBND ngày 20/3/2007  
của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

<b>Số TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Quyết toán</b>
<b>I</b>	<b>TỔNG SỐ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>384.417,9</b>
1	Thu nội địa	301.224,2
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	83.193,7
<b>II</b>	<b>THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>1.454.492,5</b>
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	297.036,1
2	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách Trung ương	369.677,0
3	Thu vốn thực hiện chương trình mục tiêu, dự án	249.569,0
4	Thu bổ sung ngoài kế hoạch	128.214,0
5	Thu bổ sung vốn đầu tư từ nguồn vốn ngoài nước	10.235,4
6	Thu bổ sung một số chính sách mới	30.390,0
7	Thu bổ sung có mục tiêu thực hiện cải cách tiền lương	62.320,0
8	Thu bổ sung có mục tiêu bằng vốn viện trợ không hoàn lại	42.693,4
9	Thu kết dư ngân sách năm trước (3 cấp)	106.505,2
10	Thu viện trợ không hoàn lại	8.091,4
11	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau	97.882,2
12	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	144,3
13	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước	51.734,5
<b>III</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>1.326.217,1</b>
1	Chi đầu tư phát triển	216.946,8
2	Chi thường xuyên	548.714,5
3	Chi CTMT cân đối và cho không mặt hàng chính sách	1.630,8
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	900,0
5	Chi chương trình kiên cố hóa kênh mương, kiên cố hóa giao thông nông thôn từ nguồn vay	12.048,8
6	Chi thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	302.748,1
7	Chi bằng nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách	51.734,5
8	Chi viện trợ	50.784,8
9	Chi chuyển nguồn sang năm sau	140.708,8

Mẫu số 11/CKTC-NSDP

**CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ NGÂN SÁCH CỦA HUYỆN, THỊ XÃ NĂM 2005**

*(Kèm theo Quyết định số 06/2007/QĐ-UBND ngày 20/3/2007  
của UBND tỉnh Quảng Trị)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

<b>Số TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số quyết toán</b>
<b>A</b>	<b>Ngân sách cấp tỉnh</b>	
<b>I</b>	<b>NGUỒN THU NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>	<b>1.262.263,6</b>
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	189.044,3
	Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%	78.877,7
	Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	110.166,6
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	893.098,9
	- Bổ sung cân đối	369.677,0
	- Bổ sung chương trình mục tiêu, dự án	249.569,0
	- Bổ sung có mục tiêu một số chính sách mới	30.390,0
	- Bổ sung có mục tiêu thực hiện cải cách tiền lương	62.320,0
	- Bổ sung ngoài kế hoạch	128.214,0
	- Bổ sung có mục tiêu bằng vốn viện trợ không hoàn lại	42.693,4
	- Bổ sung vốn thiết bị nước ngoài	10.235,5
3	Thu kết dư ngân sách năm trước	40.609,2
4	Thu viện trợ không hoàn lại	6.413,8
5	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau	92.137,4
6	Các khoản thu để lại đơn vị chi qua ngân sách nhà nước	40.960,0
<b>II</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>	<b>1.187.607,3</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp (Không kể bổ sung cho ngân sách địa phương cấp dưới trực tiếp)	824.003,8
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, quận, thị xã thành phố thuộc tỉnh	363.603,5
	- Bổ sung cân đối	249.178,0

<b>Số TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số quyết toán</b>
	- Bổ sung có mục tiêu	114.425,5
<b>B</b>	<b>Ngân sách huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh</b>	
<b>I</b>	<b>NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN, QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH</b>	<b>555.832,5</b>
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	107.991,7
	- Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%	79.637,2
	- Các khoản thu phân chia ngân sách huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	28.354,5
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	363.603,5
	- Bổ sung cân đối	249.178,0
	- Bổ sung có mục tiêu	114425,50
3	Các khoản thu để lại ĐV chi qua ngân sách nhà nước	10774,60
4	Thu viện trợ không hoàn lại	1.677,6
5	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau	5.744,8
6	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	144,3
7	Thu kết dư ngân sách năm trước	65.896,0
<b>II</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH</b>	<b>502.213,2</b>

**QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2005**

(Kèm theo Quyết định số 06/2007/QĐ-UBND ngày 20/3/2007  
của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

<b>Số TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số quyết toán</b>
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.541.874,3</b>
<b>A</b>	<b>Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn</b>	<b>384.417,9</b>
<b>I</b>	<b>THU NỘI ĐỊA</b>	<b>301.224,3</b>
	Trong đó: Ngân sách địa phương hưởng	297.036,0
1	Thu từ xí nghiệp quốc doanh	70.915,5
	- Xí nghiệp quốc doanh Trung ương	54.206,9
	- Xí nghiệp quốc doanh địa phương	16.532,8
	- Xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	175,8
2	Thuế công thương nghiệp (Ngoài quốc doanh)	53.342,0
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	2.061,4
4	Thuế nhà đất	5.539,5
5	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	2.383,7
6	Thu tiền sử dụng đất	57.908,3
7	Thu tiền cho thuê đất	3.226,6
8	Lệ phí trước bạ	9.092,3
9	Thuế thu nhập	367,9
10	Thu từ xổ số kiến thiết	5.332,9
11	Thu phí xăng dầu	19.680,0
12	Thu phí, lệ phí	10.915,4
	- Trung ương	2.574,5
	- Tỉnh, huyện	4.883,9
	- Xã, phường	3.456,9
13	Thu tiền thuê nhà, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	823,5
14	Thu khác ngân sách	51.750,2

<b>Số TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số quyết toán</b>
	- Thu từ hoạt động chống buôn lậu	15.002,3
	- Thu phạt kinh doanh trái pháp luật	1.655,3
	- Thu phạt an toàn giao thông	6.746,3
	- Thu tiền phạt, tịch thu của kiểm lâm	2.328,9
	- Thu phạt, tịch thu khác	2.950,3
	- Thu bán, thanh lý tài sản	1.628,3
	- Thu tiền thuê lô quày	7.271,4
	- Thu hồi khoản chi năm trước	1.819,6
	- Thu đóng góp	6.605,7
	- Thu sự nghiệp	26,1
	- Thu khác của ngành thuế	34,5
	- Thu khác còn lại	5.681,5
15	Thu tại xã	7.885,1
	- Thu sự nghiệp	269,2
	- Thu đóng góp	3.925,8
	- Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	3.007,0
	- Thu khác	683,1
<b>II</b>	<b>THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU</b>	<b>83.193,7</b>
1	Thu thuế xuất nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	5.058,9
2	Thu thuế GTGT hàng nhập khẩu	78.134,6
3	Thu chênh lệch giá hàng xuất khẩu, nhập khẩu	0,1
<b>B</b>	<b>Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau</b>	<b>97.882,2</b>
<b>C</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương</b>	<b>590.601,0</b>
	- Thu bổ sung cân đối	369.677,0
	- Thu bổ sung thực hiện chính sách mới	30.390,0
	- Thu bổ sung ngoài kế hoạch	128.214,0
	- Thu bổ sung có mục tiêu thực hiện cải cách tiền lương	62.320,0
<b>D</b>	<b>Thu bổ sung từ kết dư</b>	<b>106.505,2</b>
	Trong đó:	
	- Kết dư ngân sách cấp tỉnh, bao gồm:	40.609,2

<b>Số TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số quyết toán</b>
	+ Chuyển nhiệm vụ chi	11.084,2
	+ Bổ sung dự phòng năm 2005	2.585,0
	+ Nguồn làm lương chưa chi	14.940,0
	+ Đưa vào cân đối năm 2005	12.000,0
	- Kết dư ngân sách huyện, xã	65.895,9
<b>E</b>	<b>Ghi thu hàng viện trợ</b>	<b>50.784,8</b>
<b>F</b>	<b>Thu vốn dự án ngoài nước</b>	<b>10.235,4</b>
<b>G</b>	<b>Thu chương trình mục tiêu quốc gia và các CT, DA, NV</b>	<b>249.569,0</b>
<b>H</b>	<b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>	<b>144,3</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản thu để lại ĐV chi quản lý qua ngân sách nhà nước</b>	<b>51.734,5</b>

**Mẫu số 13/CKTC-NSDP****QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2005**

(Kèm theo Quyết định số 06/2007/QĐ-UBND ngày 20/3/2007  
của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Số quyết toán
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>1.326.217,1</b>
<b>A</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>780.240,9</b>
<b>I</b>	<b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>	<b>216.946,8</b>
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	199.778,7
	Trong đó:	
	- Chi đầu tư từ nguồn đấu giá đất	37.808,8
	- Chi hỗ trợ nhà ở giáo viên vùng khó	913,8
	- Chi trả nợ vay quỹ hỗ trợ phát triển	19.417,0
	- Chi từ nguồn ủng hộ của UBND TP Hồ Chí Minh	477,3
	- Hoàn tạm ứng vốn nhân rồi Kho bạc nhà nước	27.519,0
	- Trả phí tạm ứng vốn nhân rồi Kho bạc nhà nước	2.106,7
2	Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn vốn nước ngoài	10.235,4
3	Chi hỗ trợ nhà ở đồng bào dân tộc khó khăn	1.800,0
4	Vốn đối ứng các dự án ODA hành chính sự nghiệp	1.393,9
5	Chi bù lỗ doanh nghiệp công ích	1.800,0
6	Chi bù lãi suất cây công nghiệp	1.938,8
<b>II</b>	<b>CHI THƯỜNG XUYÊN</b>	<b>548.714,5</b>
1	Chi trợ giá báo	1.077,3
2	Chi sự nghiệp Kinh tế	49.164,2
3	Chi sự nghiệp Giáo dục- Đào tạo	225.872,1
	- Chi sự nghiệp Giáo dục	210.457,2
	- Chi sự nghiệp Đào tạo và Dạy nghề	15.414,9
4	Chi sự nghiệp Y tế	49.547,5
5	Chi sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	4.350,9

<b>Số TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số quyết toán</b>
6	Chi sự nghiệp Văn hóa- Thông tin	8.686,6
7	Chi sự nghiệp Phát thanh- Truyền hình	4.971,4
8	Chi sự nghiệp Thể dục- Thể thao	2.685,8
9	Chi đảm bảo xã hội	19.124,2
10	Chi quản lý hành chính	148.613,6
11	Chi An ninh- Quốc phòng địa phương	16.667,0
12	Chi khác ngân sách	17.953,9
<b>III</b>	<b>CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>	<b>900,0</b>
<b>VI</b>	<b>CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU CHUYÊN VÀO NHIỆM VỤ CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA CÁC NGÀNH</b>	<b>1.630,8</b>
<b>VI</b>	<b>CHI CHƯƠNG TRÌNH KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG CẤP 2 VÀ BÊ TÔNG HÓA GIAO THÔNG NÔNG THÔN TỪ NGUỒN VAY</b>	<b>12.048,8</b>
<b>B</b>	<b>Chi chương trình mục tiêu Quốc gia và các CT, DA, NV</b>	<b>302.748,1</b>
<b>C</b>	<b>Ghi thu, ghi chi viện trợ</b>	<b>50.784,8</b>
<b>D</b>	<b>Chi sự nghiệp để lại quản lý qua ngân sách</b>	<b>51.734,5</b>
<b>E</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>	<b>140.708,8</b>

**Mẫu số 14/CKTC-NSDP**

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2005**  
(Kèm theo Quyết định số 06/2007/QĐ-UBND ngày 20/3/2007  
của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

<b>Số TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Dự toán</b>
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>1.187.607</b>
<b>A</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>378.423</b>
<b>I</b>	<b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>	<b>107.391</b>
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	100.458
	Trong đó:	
	- Chi đầu tư xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn tập trung (Vốn trong nước)	85.221
	- Chi đầu tư xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn tập trung (Vốn ngoài nước)	10.235
	- Chi từ nguồn vay đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng	5.002
2	Chi hỗ trợ nhà ở đồng bào dân tộc khó khăn	1.800
3	Chi vốn đối ứng các dự án ODA hành chính sự nghiệp	1.394
4	Chi bù lỗ doanh nghiệp công ích	1.800
5	Chi bù lãi suất cây công nghiệp	1.939
<b>II</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC VAY ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG</b>	<b>19.417</b>
<b>III</b>	<b>CHI THƯỜNG XUYÊN</b>	<b>199.977</b>
1	Chi sự nghiệp Kinh tế	30.020
2	Chi sự nghiệp Giáo dục- Đào tạo và Dạy nghề	58.508
3	Chi sự nghiệp Y tế	21.391
4	Chi sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	4.351
5	Chi sự nghiệp Văn hóa- Thông tin	4.280
6	Chi sự nghiệp Phát thanh- Truyền hình	2.835
7	Chi sự nghiệp Thể dục- Thể thao	1.179
8	Chi bảo đảm xã hội	8.745

<b>Số TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Dự toán</b>
9	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	50.320
10	Chi Quốc phòng- An ninh	8.493
11	Chi trợ giá mặt hàng chính sách	1.077
12	Chi khác ngân sách	8.779
<b>IV</b>	<b>CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU CHUYÊN VÀO NHIỆM VỤ CHI TX CÁC NGÀNH</b>	<b>1.631</b>
<b>V</b>	<b>CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>	<b>900</b>
<b>VI</b>	<b>GHI CHI TIỀN VIỆN TRỢ</b>	<b>49.107</b>
<b>B</b>	<b>Chi chương trình mục tiêu Quốc gia và các CT, DA, NV</b>	<b>270.843</b>
<b>C</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>	<b>133.778</b>
<b>D</b>	<b>Các khoản chi bằng nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước</b>	<b>40.960</b>
<b>E</b>	<b>Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới</b>	<b>363.603</b>

Mẫu số 17/CKTC-NSDP

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CHO CÁC DỰ ÁN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
VÀ CÁC MỤC TIÊU NHIỆM VỤ KHÁC DO ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN NĂM 2005**  
(Kèm theo Quyết định số 06/2007/QĐ-UBND ngày 20/3/2007 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Tên chương trình	Dự toán năm 2005			Quyết toán năm 2005		
		Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn SN	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn SN
	<b>Tổng số</b>	<b>256.569,0</b>	<b>216.878,0</b>	<b>39.691,0</b>	<b>306.178,9</b>	<b>265.778,9</b>	<b>40.399,9</b>
<b>I</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA</b>	<b>46.128,0</b>	<b>15.330,0</b>	<b>30.798,0</b>	<b>42.088,5</b>	<b>11.262,4</b>	<b>30.826,1</b>
1	Chương trình xóa đói giảm nghèo và việc làm	11.700,0	9.020,0	2.680,0	7.608,2	5.179,7	2.428,5
	- Dự án nhỏ giải quyết việc làm (Trung ương chuyển thẳng qua Ngân hàng Chính sách xã hội)	3.000,0	3.000,0				
	- Dự án định canh định cư	1300,0	1.000,0	300,0	1.300,0	1.000,0	300
	- Đào tạo cán bộ làm công tác xóa đói giảm nghèo, cán bộ xã nghèo, giải quyết việc làm	230,0		230,0			
	- Dự án hướng dẫn người nghèo làm khuyến nông- lâm- ngư	150,0		150,0	150,0		150,0
	- Dự án ổn định dân cư và xây dựng vùng kinh tế mới ở các xã nghèo	6.300,0	4.500,0	1.800,0	5.453,2	3.659,7	1.793,5
	- Dự án nâng cao năng lực và hiện đại hóa các trung tâm dịch vụ việc làm	520,0	520,0		520,0	520,0	
	- Dự án hỗ trợ sản xuất và phát triển làng nghề	200,0		200,0	185,0		185,0
2	Chương trình Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	3.000,0	2.900,0	100,0	2.981,1	2.886,1	95,0
3	Chương trình Dân số	3.854,0	1.010,0	2.844,0	3.790,5	953,0	2.837,5
4	Chương trình Phòng, chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS	4.905,0	2.000,0	2.905,0	3.119,9	220,0	2.899,0
5	Chương trình Văn hóa	1.119,0	400,0	719,0	2.742,5	2.023,6	719,0
6	Chương trình Giáo dục- Đào tạo	21.000,0		21.000,0	21.296,3		21.296,3
7	Chương trình Quốc gia phòng, chống tội phạm	550,0		550,0	555,0		550,0

Số TT	Tên chương trình	Dự toán năm 2005		Quyết toán năm 2005		
		Tổng số	Vốn đầu tư	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn SN
II	CHƯƠNG TRÌNH 135	29.096,0	28.800,0	35.990,6	35.784,6	206,0
III	DỰ ÁN 5 TRIỆU HA RỪNG	11.948,0	11.948,0	11.784,8	11.784,8	
IV	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU CÁN ĐỐI TRONG NGÂN SÁCH VÀ CHO KHÔNG MẶT HÀNG CHÍNH SÁCH	2.200,0		1.630,8	0,000	1.630,769
1	Chương trình Thể dục- Thể thao	200,0		200,0		200,0
2	Chương trình Phòng, chống ma túy	370,0		370,0		370,0
3	Chương trình Bảo vệ và chăm sóc trẻ em	480,0		480,0		480,0
4	Chương trình Mại dâm	80,0		80,0		70,0
5	Nâng cấp trang thiết bị y tế	550,0		550,0	0,0	
6	Các mặt hàng chính sách	220,0		220,0		220,0
7	Kinh phí quản lý các Ban chỉ đạo cấp tỉnh	300,0		290,8		290,8
V	<b>KINH PHÍ THỰC HIỆN MỘT SỐ NHIỆM VỤ</b>	<b>167.197,0</b>	<b>160.800,0</b>	<b>214.684,3</b>	<b>206.947,2</b>	<b>7.737,1</b>
1	Hạ tầng nuôi trồng thủy sản	9.000,0	9.000	4.330,3	4.330,3	
2	Chương trình Hạ tầng du lịch	15.000,0	15.000,0	24.027,9	24.027,9	
3	Đầu tư hạ tầng cửa khẩu	25.000,0	25.000	20.007,0	20.007,0	
4	Hỗ trợ đầu tư các công trình Thể dục- Thể thao	5.000,0	5.000	5.934,9	5.934,9	
5	Đầu tư phủ sóng Phát thanh- Truyền hình	2.000,0	2.000	1.607,6	1.607,6	
6	Đầu tư công trình phục vụ quản lý biên giới	4.000,0	4.000	4.161,3	4.161,3	
7	Đầu tư hỗ trợ xây dựng làng nghề	2.500,0	2.500	1.945,4	1.945,4	
8	Đầu tư hạ tầng chợ nông sản	1.500,0	1.500	1.045,0	1.045,000	
9	Chương trình biển Đông Hải đảo	22.000,0	22.000	21.471,7	21.472	
10	Đầu tư cho các huyện miền núi theo Quyết định 174/2004/QĐ-TTg	12.000,0	12.000	10.604,1	10.604	
11	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu các xã đặc biệt khó khăn, bãi ngang theo Quyết định 257/2003/QĐ-TTg	2.500,0	2.500	3.398,0	3.398	
12	Đầu tư hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định 134/2004/QĐ-TTg	6.800,0	6.800	17.967,0	17.967	
13	Hỗ trợ đầu tư y tế tỉnh huyện	5.000,0	5.000	4.872,1	4.872	

Số TT	Tên chương trình	Dự toán năm 2005			Quyết toán năm 2005		
		Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn SN	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn SN
14	Hỗ trợ đầu tư các di tích văn hóa	6.000,0	6.000		7.354,0	7.354	
15	Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước	1.500,0	1.500		1.983,0	1.983	
16	Đầu tư theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	20.000,0	20.000		19.595,8	19.596	
17	Đầu tư hạ tầng Khu Công nghiệp	9.000,0	9.000		4.340,9	4.341	
18	Hỗ trợ đầu tư trụ sở xã	2.000,0	2.000		2.000,0	2.000	
19	Hỗ trợ đối ứng các dự án ODA	10.000,0	10.000		17.764,2	16.549	1.215
20	Chương trình kiến cố hóa trường lớp học	0,0			14.845,2	14.845	
21	Kè chống sạt lở bờ sông	0,0			9.528,6	9.529	
22	Dự án vùng gò đồi A Dơi	0,0			5.406,9	5.407	
23	Khắc phục lũ lụt	0,0			3.971,4	3.971	
24	Phát triển và vùng phủ sóng Phát thanh- Truyền hình	1.084,0		1.084	1.084,0		1.084
25	Hỗ trợ đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn	900,0		900	900,0		900
26	Trợ giá trợ cước	2.545,0		2.545	2.670,0		2.670,1
27	Hỗ trợ thực hiện dự án điều tra đói nghèo	100,0		100	100,0		100,0
28	Hỗ trợ chương trình ngân ngrà và giải quyết trẻ em lang thang	268,0		268	268,0		268,0
29	Chuẩn bị động viên	1.500,0		1.500	1.500,0		1.500

Mẫu số 18/CKTC-NSDP

**QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CỦA CÁC  
HUYỆN, THỊ XÃ THUỘC TỈNH NĂM 2005**  
(Kèm theo Quyết định số 06/2007/QĐ-UBND ngày 20/3/2007  
của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Tên các huyện, thị xã thuộc tỉnh	Tổng thu NSNN trên địa bàn huyện, TX theo phân cấp	Tổng chi cân đối ngân sách huyện, thị xã	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện		
				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
	<b>Tổng cộng</b>	<b>192.229,2</b>	<b>502.213,4</b>	<b>363.603,4</b>	<b>244.276,0</b>	<b>119.327,4</b>
1	Thị xã Đông Hà	101.273,3	88.497,1	8.337,7	4.528,0	3.809,7
2	Thị xã Quảng Trị	10.917,3	21.646,8	11.092,6	8.562,0	2.530,6
3	Huyện Vĩnh Linh	22.183,7	76.823,4	56.455,0	38.203,0	18.252,0
4	Huyện Gio Linh	11.647,7	52.836,2	49.394,0	31.257,0	18.137,0
5	Huyện Cam Lộ	12.615,2	39.770,4	31.656,5	23.515,0	8.141,5
6	Huyện Triệu Phong	10.872,3	53.996,6	49.672,0	35.175,0	14.497,0
7	Huyện Hải Lăng	10.107,5	56.499,1	49.319,9	34.930,0	14.389,9
8	Huyện Đakrông	2.355,9	44.924,4	45.920,6	29.060,0	16.860,6
9	Huyện Hướng Hóa	10.256,3	64.671,6	59.105,1	37.955,0	21.150,1
10	Huyện đảo Cồn Cỏ		2.547,8	2.650,0	1.091,0	1.559,0

**Mẫu số 10/CKTC-NSDP**

**CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2007**  
(Kèm theo Quyết định số 06/2007/QĐ-UBND ngày 20/3/2007  
của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

<b>Số TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Dự toán</b>
<b>I</b>	<b>TỔNG SỐ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>500.000</b>
1	Thu nội địa	356.000
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	144.000
<b>II</b>	<b>THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>1.611.678</b>
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	339.070
2	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách Trung ương	599.716
3	Thu bổ sung Trung ương thực hiện chương trình mục tiêu, dự án	476.029
4	Thu bổ sung Trung ương thực hiện chính sách theo quy định	16.363
5	Thu vốn đầu tư từ nguồn vốn ngoài nước	135.000
6	Thu bổ sung từ kết dư	15.000
7	Thu vay chương trình kiên cố hóa kênh mương cấp 2 và giao thông nông thôn	20.000
8	Các khoản thu để lại chi quản lý qua ngân sách	10.500
<b>III</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>1.611.678</b>
1	Chi đầu tư phát triển	316.090
2	Chi thường xuyên	735.629
3	Chi dự phòng	36.653
4	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	4.485
5	Chi từ nguồn vay đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng	20.000
6	Chi chương trình mục tiêu, dự án	487.321
7	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
8	Chi bằng nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách	10.500

**Mẫu số 11/CKTC-NSDP**

**CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ  
NGÂN SÁCH CỦA HUYỆN, THỊ XÃ NĂM 2007**  
(Kèm theo Quyết định số 06/2007/QĐ-UBND ngày 20/3/2007  
của UBND tỉnh Quảng Trị)

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Số TT	NỘI DUNG	Dự toán
<b>A</b>	<b>Ngân sách cấp tỉnh</b>	
<b>I</b>	<b>NGUỒN THU NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>	<b>1.474.788</b>
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	202.180
2	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách Trung ương	599.716
3	Thu bổ sung Trung ương thực hiện chương trình mục tiêu, dự án	476.029
4	Thu bổ sung Trung ương thực hiện chính sách theo quy định	16.363
5	Thu vốn đầu tư từ nguồn vốn ngoài nước	135.000
6	Thu bổ sung từ kết dư	15.000
7	Thu vay chương trình kiên cố hóa kênh mương cấp 2 và giao thông nông thôn	20.000
8	Các khoản thu để lại chi quản lý qua ngân sách	10.500
<b>II</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>	<b>1.474.788</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp (Không kể bổ sung cho ngân sách địa phương cấp dưới trực tiếp)	1.095.229
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, quận, thị xã thành phố thuộc tỉnh	379.559
	- Bổ sung cân đối	379.559
	- Bổ sung có mục tiêu	
<b>B</b>	<b>Ngân sách huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh</b>	
<b>I</b>	<b>NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN, QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH</b>	<b>516.449</b>
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	136.890
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	379.559
	- Bổ sung cân đối	379.559
	- Bổ sung có mục tiêu	
<b>II</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH</b>	<b>516.449</b>

**Mẫu số 12/CKTC-NSDP**

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2007**  
(Kèm theo Quyết định số 06 /2007/QĐ-UBND ngày 20/3/2007  
của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

<b>Số TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Dự toán</b>
	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>500.000</b>
<b>I</b>	<b>THU TỪ SẢN XUẤT KINH DOANH TRONG NƯỚC</b>	<b>356.000</b>
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương	73.000
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	17.000
3	Thu từ xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	200
4	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	89.000
5	Lệ phí trước bạ	13.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1.000
7	Thuế nhà đất	9.500
8	Thuế thu nhập cá nhân	600
9	Thu xổ số kiến thiết	8.500
10	Thu phí xăng dầu	19.000
11	Thu phí và lệ phí	15.000
12	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	3.000
13	Thu tiền sử dụng đất	70.000
14	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	8.300
15	Thu tại xã	4.470
16	Thu khác (Bao gồm cả thu phạt, tịch thu)	10.000
17	Thu khác có địa chỉ chi	14.430
<b>II</b>	<b>THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU, THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT, THUẾ VAT HÀNG, NHẬP KHẨU DO HẢI QUAN THU</b>	<b>144.000</b>
	Trong đó: - Thuế xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt	8.000
	- Thuế VAT hàng nhập khẩu	136.000
	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>1.611.678</b>

<b>Số TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Dự toán</b>
<b>A</b>	<b>Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>1.601.178</b>
	- Thu ngân sách địa phương hưởng	339.070
	- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	1.227.108
	Trong đó: + Bổ sung cân đối	599.716
	+ Bổ sung chương trình mục tiêu quốc gia	116.154
	+ Bổ sung một số chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	359.875
	+ Bổ sung một số chính sách mới	16.363
	+ Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn nước ngoài (ODA)	135.000
	- Thu kết dư	15.000
	- Thu vay chương trình kiên cố hóa kênh mương cấp 2 và giao thông nông thôn	20.000
<b>B</b>	<b>Các khoản thu để lại đơn vị chi và quản lý qua ngân sách nhà nước</b>	<b>10.500</b>

**Mẫu số 13/CKTC-NSDP****DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2007***(Kèm theo Quyết định số 06/2007/QĐ-UBND ngày 20/3/2007**của UBND tỉnh Quảng Trị)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

<b>Số TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Dự toán</b>
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>1.611.678</b>
<b>A</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>1.093.857</b>
<b>I</b>	<b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>	<b>316.090</b>
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	175.030
	Trong đó:	
	- Chi xây dựng cơ bản tập trung	86.690
	- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	70.000
	+ Chi trả nợ vay Kho bạc	30.000
	+ Chi đầu tư xây dựng cơ bản	40.000
	- Chi trả nợ vay ngân hàng phát triển (Chương trình kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn)	17.340
	- Chi xây dựng nhà ở giáo viên vùng khó (Từ nguồn thu xổ số)	1.000
2	Chi đầu tư từ nguồn vốn ngoài nước	135.000
3	Chi từ nguồn thu theo NQQH (Nhà ở đồng bào dân tộc khó khăn)	3.000
4	Chi vốn đối ứng các dự án ODA hành chính sự nghiệp	2.150
5	Chi đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp	910
<b>II</b>	<b>CHI THƯỜNG XUYÊN</b>	<b>735.629</b>
1	Chi trợ giá (Có cả mặt hàng cho không)	4.232
2	Chi sự nghiệp Kinh tế và Môi trường	76.636
3	Chi sự nghiệp Giáo dục- Đào tạo và Dạy nghề	336.826
	- Chi sự nghiệp Giáo dục	310.162
	- Chi sự nghiệp Đào tạo và Dạy nghề	26.664
4	Chi sự nghiệp Y tế	82.899
5	Chi sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	8.140
6	Chi chương trình Công nghệ- Thông tin và Bưu chính- Viễn thông	1.800

<b>Số TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Dự toán</b>
7	Chi sự nghiệp Văn hóa- Thông tin	10.092
8	Chi sự nghiệp Phát thanh- Truyền hình	5.047
9	Chi sự nghiệp Thể dục- Thể thao	3.381
10	Chi bảo đảm xã hội	15.042
11	Chi quản lý hành chính	165.290
12	Chi Quốc phòng- An ninh	19.131
13	Chi khác ngân sách	7.113
<b>III</b>	<b>CHI TẠO NGUỒN TH CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG</b>	<b>4.485</b>
<b>IV</b>	<b>CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>	<b>1.000</b>
<b>V</b>	<b>DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>	<b>36.653</b>
<b>B</b>	<b>Chi chương trình kiên cố hóa kênh mương cấp 2 và bê tông hóa giao thông nông thôn từ nguồn vốn vay</b>	<b>20.000</b>
<b>C</b>	<b>Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và một số mục tiêu, nhiệm vụ khác</b>	<b>487.321</b>
<b>D</b>	<b>Chi sự nghiệp để lại quản lý qua ngân sách nhà nước</b>	<b>10.500</b>

**Mẫu số 14/CKTC-NSDP**

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2007**  
(Kèm theo Quyết định số 06/2007/QĐ-UBND ngày 20/3/2007  
của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

<b>Số TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Dự toán</b>
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>1.095.229</b>
<b>A</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>577.408</b>
<b>I</b>	<b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>	<b>243.270</b>
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	102.210
	Trong đó:	
	- Chi xây dựng cơ bản tập trung	52.270
	- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	32.600
	+ Chi trả nợ vay Kho bạc	30.000
	+ Chi đầu tư xây dựng cơ bản	2.600
	- Chi trả nợ vay ngân hàng phát triển (Chương trình kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn)	17.340
	- Chi xây dựng nhà ở giáo viên vùng khó (Từ nguồn thu xổ số)	0
2	Chi đầu tư từ nguồn vốn ngoài nước	135.000
3	Chi từ nguồn thu theo NQQH (Nhà ở đồng bào dân tộc khó khăn)	3.000
4	Chi vốn đối ứng các dự án ODA hành chính sự nghiệp	2.150
<b>5</b>	<b>Chi đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp</b>	<b>910</b>
<b>II</b>	<b>CHI THƯỜNG XUYÊN</b>	<b>307.297</b>
1	Chi trợ giá (Có cả mặt hàng cho không)	4.232
2	Chi sự nghiệp Kinh tế và Môi trường	42.331
3	Chi sự nghiệp Giáo dục- Đào tạo và Dạy nghề	92.556
	- Chi sự nghiệp Giáo dục	69.542
	- Chi sự nghiệp Đào tạo và Dạy nghề	23.014
4	Chi sự nghiệp Y tế	68.898

<b>Số TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Dự toán</b>
5	Chi sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	8.140
6	Chi chương trình Công nghệ- Thông tin và Bưu chính- Viễn thông	1.800
7	Chi sự nghiệp Văn hóa- Thông tin	5.359
8	Chi sự nghiệp Phát thanh- Truyền hình	2.500
9	Chi sự nghiệp Thể dục- Thể thao	1.200
10	Chi bảo đảm xã hội	4.487
11	Chi quản lý hành chính	60.500
12	Chi Quốc phòng- An ninh	9.355
13	Chi khác ngân sách	5.939
<b>III</b>	<b>CHI TẠO NGUỒN TH CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG</b>	<b>4.485</b>
<b>IV</b>	<b>CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>	<b>1.000</b>
<b>V</b>	<b>DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>	<b>21.356</b>
<b>B</b>	<b>Chi chương trình kiên cố hóa kênh mương cấp 2 và bê tông hóa giao thông nông thôn từ nguồn vốn vay</b>	<b>20.000</b>
<b>C</b>	<b>Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và một số mục tiêu, nhiệm vụ khác</b>	<b>487.321</b>
<b>D</b>	<b>Chi sự nghiệp để lại quản lý qua ngân sách nhà nước</b>	<b>10.500</b>

Mẫu số 15/CKTC-NSDP

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC CẤP TỈNH NĂM 2007**  
(Kèm theo Quyết định số 06/2007/QĐ-UBND ngày 20/3/2007  
của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Cơ quan, đơn vị	Chi thường xuyên (Theo từng lĩnh vực)		
		Tổng số	Gồm	
A	Quản lý hành chính		Chi con người	Chi công việc
	<b>Cộng</b>	<b>56.500</b>	<b>30.204</b>	<b>26.296</b>
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.600	1.176	424
2	Sở Thể dục- Thể thao	450	304	146
3	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	957	640	317
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1.273	743	530
5	Sở Giao thông- Vận tải	626	466	160
6	Sở Tài chính	1.522	920	602
7	Sở Thủy sản	460	339	121
8	Sở Xây dựng	790	582	208
9	Sở Tư pháp	602	316	286
10	Sở Thương mại- Du lịch	744	444	300
11	Sở Công nghiệp	863	439	424
12	Sở Tài nguyên- Môi trường	1.024	600	424
13	Sở Y tế	904	664	240
14	Sở Khoa học- Công nghệ	787	571	216
15	Sở Văn hóa- Thông tin	693	509	184
16	Sở Bưu chính- Viễn thông	826	272	554
17	Sở Nội vụ	1.139	671	468
18	Sở Ngoại vụ (Hội Liên hiệp hữu nghị nước ngoài 70 triệu đồng)	1.110	311	799
19	Sở Giáo dục- Đào tạo	1.675	1.251	424
20	Văn phòng HĐND tỉnh	1.579	427	1.152
21	Văn phòng UBND tỉnh	3.516	1.397	2.119
22	Ban Thi đua- Khen thưởng tỉnh	1.801	151	1.650

23	Ban Dân tộc	1.091	572	519
24	Chi cục Quản lý thị trường	1.709	1.179	530
25	Thanh tra tỉnh	747	541	206
26	Phòng Công chứng	230	104	126
27	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	235	67	168
28	Chi cục Di dân kinh tế mới	529	284	245
29	Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em	1.811	1.283	528
30	BQL Khu Thương mại Lao Bảo	1.001	464	537
31	Ban Thanh tra giao thông	218	148	70
32	Ban Tôn giáo tỉnh	427	150	277
33	Ban Quản lý các Cụm Công nghiệp	374	172	202
34	Trung tâm Thương mại Lao Bảo	899	361	538
35	Ban Quản lý xây dựng cơ sở hạ tầng	172	122	50
36	Ban Quản lý các Khu Du lịch	270	160	110
37	Tỉnh ủy	8.202	3.768	4.434
38	Báo Quảng Trị	928	596	332
39	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	1.164	516	648
40	Tỉnh Đoàn	1.038	445	593
41	Hội Nông dân	819	425	394
42	Hội Liên hiệp Phụ nữ	753	399	354
43	Hội Cựu chiến binh	585	204	381
44	Đoàn Dân Chính Đảng	200	65	135
45	Tổng đội Thanh niên xung phong	158	88	70
46	Hội Nhà báo	184	72	112
47	Liên minh HTX và DNNNQ	620	262	358
48	Hội Y học dân tộc cổ truyền	104	74	30
49	Hội Chữ thập đỏ	332	192	140
50	Hội Người mù	276	97	179
51	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật	152	62	90
52	Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản	240	108	132
53	Chi cục Kiểm lâm	5.545	4.031	1.514
54	Trạm Kiểm soát Liên hợp- Tân Hợp	336		336
55	Chi hỗ trợ các tổ chức xã hội và xã hội nghề nghiệp	210		210
	- Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	50		50

	- Hội Người cao tuổi	70		70
	- Hội Khuyến học	90		90
<b>B</b>	<b>Chi sự nghiệp Kinh tế</b>		<b>Chi bộ máy</b>	<b>Chi SNKT</b>
	<b>Cộng</b>	<b>45.131</b>	<b>6.478</b>	<b>38.653</b>
<b>I</b>	<b>SỰ NGHIỆP NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>	<b>12.873</b>	<b>4.558</b>	<b>8.315</b>
1	Thủy lợi	800		800
2	Lâm nghiệp	1.200		1.200
3	Trung tâm Khuyến nông, khuyến lâm tỉnh	2.145	1.145	1.000
4	Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường tỉnh	410	210	200
5	Chi cục Bảo vệ thực vật tỉnh	1.620	1.050	570
6	Chi cục Thú y tỉnh	2.750	1.200	1.550
7	Trung tâm Điều tra quy hoạch nông lâm tỉnh	450	450	
8	Chi cục Quản lý đê điều và phòng chống bão lụt tỉnh	735	240	495
9	Trung tâm Giống cây trồng, vật nuôi tỉnh	2.763	263	2.500
<b>II</b>	<b>SỰ NGHIỆP THỦY SẢN</b>	<b>2.912</b>	<b>1.200</b>	<b>1.712</b>
1	Trung tâm Khuyến ngư	1.122	480	642
2	Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản	1.190	570	620
3	Trung tâm Giống thủy sản	450	90	360
4	Ban Quản lý Cảng cá Cửa Việt	150	60	90
<b>III</b>	<b>SỰ NGHIỆP GIAO THÔNG</b>	<b>5.000</b>	<b>0</b>	<b>5.000</b>
1	Sửa chữa thường xuyên	3.200		3.200
2	Sửa chữa lớn	1.800		1.800
<b>IV</b>	<b>SỰ NGHIỆP TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG</b>	<b>15.226</b>	<b>300</b>	<b>14.926</b>
2	Trung tâm Lưu trữ địa chính tỉnh	150	150	
3	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh	150	150	
4	Sự nghiệp Tài nguyên- Môi trường	14.926		14.926
<b>V</b>	<b>SỰ NGHIỆP KIỂM LÂM</b>	<b>3.000</b>		<b>3.000</b>
<b>VI</b>	<b>TRUNG TÂM KHUYẾN CÔNG TỈNH</b>	<b>1.000</b>	<b>270</b>	<b>730</b>
<b>VII</b>	<b>HOẠT ĐỘNG XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI- DU LỊCH VÀ HỘI NHẬP QT</b>	<b>200</b>		<b>200</b>
<b>VIII</b>	<b>XÚC TIẾN ĐẦU TƯ</b>	<b>670</b>	<b>150</b>	<b>520</b>
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	300	150	150

2	BQL Khu thương mại Lao Bảo	200		200
3	BQL các Khu Du lịch tỉnh	70		70
4	BQL các Khu Công nghiệp tỉnh	100		100
<b>IX</b>	<b>PHÒNG CHỐNG DỊCH BỆNH</b>	<b>700</b>		<b>700</b>
<b>X</b>	<b>KINH PHÍ THỰC HIỆN CÔNG TÁC THỐNG KÊ, ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT ĐẤT THEO LUẬT MỚI (CẤP TỈNH)</b>	<b>150</b>		<b>150</b>
<b>XI</b>	<b>TRỢ GIÁ TRỢ CỨU HÀNG MIỀN NÚI</b>	<b>2.600</b>		<b>2.600</b>
<b>XII</b>	<b>CHO KHÔNG CÁC MẶT HÀNG CHÍNH SÁCH</b>	<b>200</b>		<b>200</b>
<b>XIII</b>	<b>HỖ TRỢ BỆNH VIỆN TRIỆU HẢI XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG</b>	<b>300</b>		<b>300</b>
<b>XIV</b>	<b>CHI KHÁC</b>	<b>300</b>		<b>300</b>
<b>C</b>	<b>Chi sự nghiệp Văn xã</b>			<b>SNVX</b>
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>186.372</b>	<b>0</b>	<b>186.372</b>
1	Chi trợ giá Báo Quảng Trị	1.432		1.432
2	Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin	5.359		5.359
	- Hội Văn học- Nghệ thuật	1.037		1.037
	- Tạp chí Cửa Việt	612		612
	- Sở Văn hóa- Thông tin	3.710		3.710
3	Sự nghiệp Giáo dục	69.542		69.542
4	Sự nghiệp Đào tạo	23.014		23.014
	- Trường Cao đẳng sư phạm	5.889		5.889
	- Trường Chính trị Lê Duẩn	2.529		2.529
	- Trường Trung học Nông nghiệp	1.150		1.150
	- Trung tâm Hoạt động thanh thiếu niên Cửa Việt	431		431
	- Trường Đào tạo Công nhân kỹ thuật và Nghiệp vụ giao thông vận tải	545		545
	- Trường Trung học Y tế	1.469		1.469
	- Trung tâm Thể dục- Thể thao	1.608		1.608
	- Nhà Thiếu nhi	930		930
	- Trung tâm Giáo dục thường xuyên	140		140
	- Trường Dạy nghề	2.520		2.520
	- Sở Văn hóa- Thông tin	50		50
	- Hội đồng Liên minh hợp tác xã	366		366

	- Sở Y tế	302		302
	- Đào tạo lại	5.085		5.085
5	Sự nghiệp Thể dục- Thể thao	1.200		1,200
6	Sự nghiệp Y tế	68.898		68.898
	- Khám chữa bệnh khỏi trực thuộc	53.308		53.308
	- Chi bổ sung quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	8.500		8.500
	- Chi bổ sung quỹ khám chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi	6.000		6.000
	- Trang thiết bị y tế	550		550
	- Hỗ trợ công tác kế hoạch hóa gia đình	100		100
	- Bảo vệ và chăm sóc trẻ em	440		440
7	Sự nghiệp Khoa học- Công nghệ	8.140		8.140
8	C. nghệ thông tin và bưu chính viễn thông	1.800		1.800
9	Sự nghiệp Phát thanh- Truyền hình	2.500		2.500
10	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	4.487		4.487
	- Chi bộ máy sự nghiệp và kinh phí đảm bảo xã hội	3.987		3.987
	- Lương cán bộ làm công tác giảm nghèo	500		500

Mẫu số 16/CKTC-NSDP

**DỰ TOÁN CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN  
CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2007**  
(Kèm theo Quyết định số 06/2007/QĐ-UBND ngày 20/3/2007  
của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên dự án, công trình	Chủ đầu tư	Dự toán năm 2006	Ghi chú
	<b>TỔNG SỐ</b>		<b>54.870</b>	
<b>A</b>	<b>Nguồn vốn XDCB tập trung tỉnh quản lý</b>		<b>52.270</b>	
<b>I</b>	<b>QUY HOẠCH</b>		<b>3.000</b>	
<b>II</b>	<b>CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ</b>		<b>2.500</b>	
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH ĐÃ QUYẾT TOÁN</b>		<b>2.000</b>	
<b>IV</b>	<b>HỖ TRỢ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ</b>		<b>1.700</b>	
<b>V</b>	<b>CÔNG NGHIỆP</b>		<b>2.000</b>	
1	Dự án chuyển tiếp			
	<b>Cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp Quán Ngang</b>	BQL các Khu Công nghiệp	2.000	
<b>VI</b>	<b>NÔNG- LÂM- NGƯ NGHIỆP</b>		<b>2.600</b>	
1	Dự án chuyển tiếp			
	- Trạm chế biến và các kho hạt giống (Giai đoạn 1+2)	Trung tâm Giống	1.000	
	- Dự án Làng Thanh niên lập nghiệp miền Tây Vĩnh Linh	Tỉnh Đoàn	500	NS tính 2.978
2	Dự án khởi công mới			
	- Trung tâm Khuyến ngư tỉnh	Trung tâm Khuyến ngư	600	HT
	- Hỗ trợ Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân tỉnh	Hội Nông dân tỉnh	500	NS tính 2.300
<b>VII</b>	<b>GIAO THÔNG- VẬN TẢI</b>		<b>6.300</b>	
1	Dự án chuyển tiếp			
	Đường Lý Thường Kiệt, thị xã Đông Hà	Sở GT- VT	2.500	HT
	Đường Lê Thánh Tông - TX Đông Hà ( Km 0+300-km 1+515)	Sở GT- VT	1.200	HT GD1

TT	Tên dự án, công trình	Chủ đầu tư	Dự toán năm 2006	Ghi chú
	Đường Tà rụt - A Vao (Trả nợ đền bù)	Sở GT- VT	450	NS 1.783
	Đường Trung tâm thị trấn Đakrông	UBND huyện Đakrông	500	NS 1.400 HT
2	Dự án khởi công mới			
	Cầu Bắc Phước	Sở GT- VT	1.000	
	Trung tâm Sát hạch cấp giấy phép lái xe	Sở GT- VT	650	NS 650 HT
<b>VIII</b>	<b>THƯƠNG MẠI- DỊCH VỤ</b>		<b>1.000</b>	
1	Dự án chuyển tiếp			
	Chợ Diên Sanh, Hải Lăng	UBND huyện Hải Lăng	1.000	Hỗ trợ huyện
<b>IX</b>	<b>CÔNG CỘNG- CẤP NƯỚC</b>		<b>9.100</b>	
1	Dự án chuyển tiếp			
	Trung tâm Dịch vụ hội nghị tỉnh	Văn phòng UBND	6.000	
	Cấp nước thị trấn Hải Lăng	Cty Cấp thoát nước	800	Trả nợ KLHT
	Cấp nước thị trấn Cam Lộ	Cty Cấp thoát nước	1.300	NS tỉnh 7.340
	Cấp nước thị trấn Bến Quan	Cty Cấp thoát nước	1.000	NS tỉnh 4.783
<b>X</b>	<b>Y TẾ</b>		<b>500</b>	
1	Dự án chuyển tiếp			
	Trường TH Y tế tỉnh Quảng Trị	Sở Y tế	500	HT, NS 2.140
<b>XI</b>	<b>VĂN HÓA- THÔNG TIN, THỂ DỤC- THỂ THAO</b>		<b>3.900</b>	
1	Dự án chuyển tiếp			
	- Sân vận động Đông Hà	Sở TD- TT	800	Trả nợ KL
	- Bảo tàng tỉnh	Sở VH- TT	3.100	
<b>XII</b>	<b>GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO</b>		<b>4.000</b>	

TT	Tên dự án, công trình	Chủ đầu tư	Dự toán năm 2006	Ghi chú
1	Dự án chuyển tiếp			
	- Trường THPT Vĩnh Định (Giai đoạn 1)	Sở GD-ĐT	1.500	HT
	- Trường PTTH Bến Quan	Sở GD-ĐT	1.000	HT, NS 2.500
	- Trường PTTH Đông Hà	Sở GD-ĐT	1.500	HT, NS 4.000
<b>XIII</b>	<b>QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC</b>		<b>9.700</b>	
1	Dự án chuyển tiếp			
	Trụ sở Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	UBMTTQVN tỉnh	1.300	HT
	Trụ sở Sở Ngoại vụ	Sở Ngoại vụ	2.000	
	Trụ sở Ban Quản lý di tích và danh thắng tỉnh	Ban Quản lý DT và DT	1.000	HT
	Nhà làm việc, tập luyện và biểu diễn của Đoàn Nghệ thuật tổng hợp tỉnh Quảng Trị	Đoàn NTTH tỉnh	1.500	
	Sửa chữa trụ sở UBND tỉnh	VP UBND tỉnh	600	HT
	Trụ sở làm việc Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh	VP ĐBQH	400	NS tỉnh 1.200, HT
	Cải tạo nhà khách Tỉnh ủy 261	VP Tỉnh ủy	500	Trả nợ
	Hỗ trợ sửa chữa nhà làm việc LĐLĐ tỉnh	LĐLĐ tỉnh	400	Trả nợ
2	Dự án khởi công mới			
	Cải tạo trụ sở Ban Dân tộc tỉnh	Ban Dân tộc	500	
	Trụ sở Sở Tài nguyên- Môi trường	Sở TN-MT	1.500	
<b>XIV</b>	<b>AN NINH- QUỐC PHÒNG</b>		<b>3.970</b>	
1	Dự án chuyển tiếp			
	Nâng cấp trường Quân sự tỉnh	Bộ CHQS	1.000	
	Nhà tạm giữ hành chính thuộc Công an huyện Triệu phong, Đakrông và TX Quảng Trị	Công an tỉnh	770	HT
2	Dự án khởi công mới			
	Mua xe chữa cháy Công an tỉnh	Công an tỉnh	700	NS tỉnh

<b>TT</b>	<b>Tên dự án, công trình</b>	<b>Chủ đầu tư</b>	<b>Dự toán năm 2006</b>	<b>Ghi chú</b>
				700
	Các công trình khu vực phòng thủ	Bộ CHQS	1.500	
<b>B</b>	<b>Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất</b>		<b>2.600</b>	
1	Trụ sở Thanh tra tỉnh và nhà tiếp công dân tỉnh	Thanh tra tỉnh	900	HT NS 916
2	Cơ sở hạ tầng khu dân cư bán cho người thu nhập thấp	Ban Quản lý CSHT tỉnh	1.700	

Mẫu số 17/CKTC-NSDP

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CHO CÁC DỰ ÁN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
VÀ CÁC MỤC TIÊU NHIỆM VỤ KHÁC DO ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN NĂM 2007**  
(Kèm theo Quyết định số 06/2007/QĐ-UBND ngày 20/3/2007 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình và dự án	Chủ đầu tư	KH 2006	Ghi chú
	<b>TỔNG SỐ</b>		<b>486.879</b>	
<b>A</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA</b>		<b>79.258</b>	
<b>I</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO</b>		<b>4.550</b>	
1	Dự án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác xóa đói giảm nghèo và cán bộ xã nghèo	Sở Lao động, Thương binh và xã hội	250	
2	Dự án hướng dẫn người nghèo cách làm ăn, khuyến nông- lâm- ngư		800	
	- Khuyến nông- lâm	Trung tâm Khuyến Nông- Khuyến Lâm tỉnh	300	
	- Hỗ trợ phát triển sản xuất	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh	500	
3	Các xã ven biển Bãi Ngang	UBND các huyện	3.500	
	- Huyện Hải Lăng	UBND huyện Hải Lăng	1.400	
	- Huyện Triệu Phong	UBND huyện Triệu Phong	700	
	- Huyện Vĩnh Linh	UBND huyện Vĩnh Linh	1.400	
<b>II</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH DÂN SỐ, KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH</b>	UBDS- GD&TE tỉnh	<b>4.441</b>	
1	Dự án truyền thông- giáo dục thay đổi hành vi	UBDS- GD&TE tỉnh	1.014	
2	Dự án lồng ghép tuyên truyền	UBDS- GD&TE tỉnh	546	
3	Dự án nâng cao chất lượng thông tin, dữ liệu về dân cư	UBDS- GD&TE tỉnh	293	
4	Dự án nâng cao chất lượng dân số	UBDS- GD&TE tỉnh	165	
5	Dự án lồng ghép dân số với phát triển gia đình bền vững	UBDS- GD&TE tỉnh	172	
6	Xây dựng chính sách và nâng cao năng lực quản lý	UBDS- GD&TE tỉnh	1.641	

STT	Danh mục các chương trình và dự án	Chủ đầu tư	KH 2006	Ghi chú
7	Dự án chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình	UBDS- GD&TE tỉnh	610	
<b>III</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH PHÒNG CHỐNG MỘT SỐ BỆNH XÃ HỘI, BỆNH DỊCH NGUY HIỂM VÀ HIV/AIDS</b>	<b>Sở Y tế</b>	<b>5.348</b>	
1	Hoạt động sự nghiệp		3.348	
	Dự án phòng chống sốt rét		415	
	Dự án phòng chống phong		85	
	Dự án phòng chống lao		230	
	Dự án phòng chống sốt xuất huyết		180	
	Dự án tiêm chủng mở rộng		250	
	Dự án phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em		950	
	Dự án sức khỏe tâm thần cộng đồng		360	
	Dự án phòng chống HIV/AIDS		828	
	Quản dân y kết hợp		50	
2	Đầu tư phát triển		2.000	
	Thiết bị phòng chống lao		2.000	
<b>IV</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH NƯỚC SINH HOẠT VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN</b>	<b>TT nước sạch và VSMTNT</b>	<b>4.300</b>	
1	Huyện Triệu Phong		1.575	
	Trong đó: TTKL hệ thống cấp nước Triệu An		985	
	Hệ thống cấp nước Triệu Giang và Triệu Trung		590	
2	Huyện Hải Lăng		600	
	Hệ thống cấp nước Văn Trị (Hải Tân)		600	
3	Huyện Vĩnh Linh		732	
	TTKL hệ thống cấp nước Vĩnh Hiền		131	
	Hệ thống cấp nước Vĩnh Sơn		601	

STT	Danh mục các chương trình và dự án	Chủ đầu tư	KH 2006	Ghi chú
4	Huyện Gio Linh		993	
	TTKL hệ thống cấp nước Gio Sơn		393	
	Hệ thống cấp nước Hải Thái		600	
5	Chuẩn bị đầu tư năm 2008		85	
6	Hỗ trợ giồng khoan Hội Người mù		15	
7	Các mô hình xí hợp vệ sinh, chương trại chăn nuôi hợp vệ sinh và tập huấn sử dụng chương trình nước		300	
<b>V</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH VĂN HÓA (HẠNG MỤC DO BỘ VĂN HÓA- THÔNG TIN CHỈ ĐỊNH)</b>		<b>7.950</b>	
1	Hoạt động sự nghiệp	Sở Văn hóa- Thông tin	1.950	
	Mục tiêu bảo tồn di sản văn hóa	Sở Văn hóa- Thông tin	950	
	Mục tiêu xây dựng đời sống văn hóa cơ sở	Sở Văn hóa- Thông tin	1.000	
2	Đầu tư phát triển		6.000	
a)	Mục tiêu bảo tồn di sản văn hóa		5.500	
	- Khu di tích trụ sở Chính phủ Cách mạng lâm thời cộng hòa miền Nam Việt Nam	Trung tâm Bảo tồn DT&DT tỉnh	3.000	
	- Bảo tồn Làng văn hóa Khe Ngòi- Đakrông	Sở Văn hóa- Thông tin	2.500	
b)	Mục tiêu phát triển Văn hóa- Thông tin cơ sở		500	
	- Bản Cheng, xã Tân Liên, huyện Hướng Hóa	Sở Văn hóa- Thông tin	500	
<b>IV</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO</b>		<b>50.300</b>	
1	Các dự án do sở Giáo dục- Đào tạo làm chủ đầu tư		36.000	
a)	Dự án đổi mới chương trình, nội dung sách giáo khoa	Sở Giáo dục- Đào tạo	9.800	
b)	Dự án củng cố và phát huy kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ, thực hiện phổ cập giáo dục THCS	Sở Giáo dục- Đào tạo	3.500	
c)	Dự án đào tạo cán bộ tin học và đưa tin học vào nhà trường	Sở Giáo dục- Đào tạo	2.000	
d)	Dự án đào tạo, bồi dưỡng giáo viên	Sở Giáo dục- Đào tạo	700	
e)	Dự án hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc ít người và vùng có nhiều khó khăn	Sở Giáo dục- Đào tạo	8.000	

STT	Danh mục các chương trình và dự án	Chủ đầu tư	KH 2006	Ghi chú
f)	Dự án tăng cường cơ sở vật chất các trường học, các Trung tâm KTTH- HN, xây dựng một số trường ĐH, TH	Sở Giáo dục- Đào tạo	12000	
2	Các dự án do các đơn vị khác làm chủ đầu tư		14.300	
a)	Dự án tăng cơ sở vật chất các trường sư phạm	Trường CĐSP Quảng Trị	6.300	
b)	Dự án tăng cường năng lực đào tạo nghề		8.000	
	- Tăng cường thiết bị dạy nghề		5.700	
	+ Trường Dạy nghề tổng hợp tỉnh		2.500	
	+ Trung tâm Dạy nghề tổng hợp Hải Lăng	Trường Dạy nghề tổng hợp tỉnh	800	
	+ Trung tâm Dạy nghề tổng hợp Vĩnh Linh	Trung tâm Dạy nghề tổng hợp Hải Lăng	800	
	+ Trung tâm Dạy nghề tổng hợp Cam Lộ	Trung tâm Dạy nghề tổng hợp Vĩnh Linh	800	
	+ Trung tâm Dạy nghề tổng hợp Triệu Phong	Trung tâm Dạy nghề tổng hợp Cam Lộ	800	
	- Dạy nghề ngắn hạn cho nông dân, dân tộc thiểu số, người tàn tật	Trung tâm Dạy nghề tổng hợp Triệu Phong	800	
<b>VII</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH QUỐC GIA PHÒNG, CHỐNG TỘI PHẠM</b>	Các TTKTTH- HN dạy nghề	2.300	
<b>VIII</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH QUỐC GIA PHÒNG, CHỐNG MA TUÝ</b>	<b>Công an tỉnh</b>	<b>620</b>	
<b>IX</b>	<b>HƯƠNG TRÌNH ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM</b>	<b>Công an tỉnh</b>	<b>1.000</b>	
<b>X</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH VIỆC LÀM</b>	<b>Sở Y tế</b>	<b>589</b>	
	Chương trình phát triển thị trường lao động	<b>Sở Lao động Thương binh và xã hội</b>	<b>160</b>	
	Tập huấn lao động việc làm		100	
<b>B</b>	<b>Chương trình 135</b>		<b>23.336</b>	
1	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng xã đặc biệt khó khăn		18.900	
	- Huyện Hướng Hóa (13 xã)	UBND huyện Hướng Hóa	9.100	
	- Huyện Đakrông (10 xã)	UBND huyện Đakrông	7.000	
	- Huyện Vĩnh Linh (02 xã)	UBND huyện Vĩnh Linh	1.400	
	- Huyện Gio Linh (02 xã)	UBND huyện Gio Linh	1.400	

STT	Danh mục các chương trình và dự án	Chủ đầu tư	KH 2006	Ghi chú
2	Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất		3.240	
	Huyện Hướng Hóa (13 xã)	UBND huyện Hướng Hóa	240	
	Huyện Đakrông (10 xã)	UBND huyện Đakrông	240	
	Huyện Vĩnh Linh (02 xã)	UBND huyện Vĩnh Linh	1.560	
	Huyện Gio Linh (02 xã)	UBND huyện Gio Linh	1.200	
3	Dự án nâng cao chất lượng cán bộ xã	Ban Dân tộc tỉnh	1.080	
4	Hỗ trợ BCD chương trình 135	Tỉnh, huyện	116	
<b>C</b>	<b>Chương trình 5 triệu ha rừng</b>		<b>13.560</b>	
<b>D</b>	<b>Chương trình Phát thanh- Truyền hình</b>		<b>2.000</b>	
	Phát triển và phủ sóng Phát thanh- Truyền hình vùng lõm	Đài Phát thanh- Truyền hình tỉnh	2000	
<b>E</b>	<b>Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu (Vốn đầu tư)</b>		<b>293.475</b>	
<b>I</b>	<b>Đầu tư theo Nghị quyết 39-NQ/TW của Bộ Chính trị</b>		<b>30.700</b>	
1	Hỗ trợ ưu đãi đầu tư		2.000	
2	Nông nghiệp nông thôn		8.050	
a)	Kè chống sạt lở bờ sông Ba Lòng	UBND huyện Đakrông	2000	
b)	Hỗ trợ điện KTM Gio An (Hỗ trợ xây dựng 1.562 đường dây 22KV và 1 trạm BA 100KVA. Toàn bộ đường dây 0,4 và 0,2KV do huyện đầu tư)	UBND huyện Gio Linh	356	
c)	TTKL Đề án ĐCĐC (Do Trung ương cắt vốn đột ngột)	Ban Dân tộc	1.224	
	Trong đó: Đường giao thông bản Hà- bản Lệt, xã Tân Thành, huyện Hướng Hóa	Ban Dân tộc	269	
	Hệ thống thủy lợi Tà Nông, xã Tân Lập, huyện Hướng hóa	Ban Dân tộc	319	
	Hệ thống thủy lợi Tà Nông, xã Tân Lập, huyện Hướng hóa	Ban Dân tộc	481	
	Đường giao thông bản KaNúp, thị trấn Lao Bảo, huyện Hướng Hóa	Ban Dân tộc	106	
	Khai hoang ruộng nước TL Kỳ Xay, xã A Ngo, huyện Đakrông	Ban Dân tộc	49	
d)	Hồ Ái Tử		1.500	

STT	Danh mục các chương trình và dự án	Chủ đầu tư	KH 2006	Ghi chú
	- Hệ thống kênh mương	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.500	
e)	Trạm chuyển chọn và kho chứa hạt giống (Giai đoạn 2)	Trung tâm Giống cây trồng Việt Nam	1.000	
f)	Tái định cư vùng lũ Hải Lăng	UBND huyện Hải Lăng	1.570	
h)	Trụ sở Khu Bảo tồn thiên nhiên Đakrông	BQL dự án Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông	400	
3	Giao thông		6.800	
	- Cầu Nguồn Rào thuộc đường và xã Hướng Sơn	Sở Giao thông- Vận tải	3.000	
	- Bến xe trung tâm thị xã Đông Hà (Gồm cả đền bù)	Sở Giao thông- Vận tải	2.000	
	- Đường vào thôn Cu Vơ	UBND huyện Hướng Hóa	800	
	- Đường từ tỉnh lộ 75 Đông vào đình làng Hà Thượng	UBND huyện Gio Linh	1.000	
4	Y tế		1.900	
	- Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế dự phòng tỉnh	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh	200	
	- Trạm y tế xã Cam An	UBND huyện Cam Lộ	300	
	- Trạm y tế xã Hải Thọ	UBND huyện Hải Lăng	300	
	- Trạm y tế xã Triệu Giang	UBND huyện Triệu Phong	300	
	- Trạm y tế phường 1 - thị xã Quảng Trị	UBND thị xã Quảng Trị	300	
	- Nhà ở cán bộ y tế tuyến huyện Hướng Hóa	Sở Y tế	200	
	- Nhà ở cán bộ y tế tuyến huyện Đakrông	Sở Y tế	200	
	- Nhà ở cán bộ y tế cụm Vĩnh Linh	UBND huyện Vĩnh Linh	100	
5	Ngành Giáo dục- Đào tạo		2.200	
	- Trường THPT Bến Quan huyện Vĩnh Linh	Sở Giáo dục- Đào tạo	500	
	- Trường THPT Tà Rụt	Sở Giáo dục- Đào tạo	500	
	- Trường THCS Thành Cổ	UBND thị xã Quảng Trị	400	
	- Trường Tiểu học xã Vĩnh Lâm	UBND huyện Vĩnh Linh	200	

STT	Danh mục các chương trình và dự án	Chủ đầu tư	KH 2006	Ghi chú
	- Thiết bị phục vụ giảng dạy trường Chính trị Lê Duẩn	Trường Chính trị Lê Duẩn	400	
	- Trại thực hành thí nghiệm- Trường Trung học nông nghiệp và phát triển nông thôn	Trường Trung học nông nghiệp và Phát triển nông thôn	200	
6	Ngành Văn hóa- Thông tin		2.250	
	- Cải tạo, sửa chữa nhà Văn hóa Thiếu nhi tỉnh	Nhà Văn hóa Thiếu nhi tỉnh	500	
	- Xây dựng Nhà bia tưởng niệm vùng chiến khu xưa Ba Lòng	UBND huyện Đakrông	600	
	- Di tích vụ thảm sát Tân Minh- Gio Linh	Trung tâm bảo tồn DT&DT tỉnh	150	
	- Quảng trường tưởng niệm Thành Cổ Quảng Trị	UBND thị xã Quảng Trị	1.000	
7	Du lịch- Dịch vụ		2.000	
	- Chợ Đakrông	UBND huyện Đakrông	1.000	
	- Chợ phiên Cam Lộ	UBND huyện Cam Lộ	500	
	- Chợ Do	UBND huyện Vĩnh Linh	500	
9	Quốc phòng- An ninh		2.500	
	- Trường Quân sự tỉnh	BCH Quân sự tỉnh	2.500	
9	Cơ sở hạ tầng đô thị Đông Hà	UBND thị xã Đông Hà	3.000	
<b>II</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH BIỂN ĐÔNG HẢI ĐẢO</b>		<b>32.700</b>	
<b>III</b>	<b>CHÍNH SÁCH 134</b>		<b>22.000</b>	
1	Huyện hướng Hóa (Gồm nước sạch cho thôn Cu Vơ)	UBND huyện Hướng Hóa	10.000	
2	Huyện Đakrông	UBND huyện Đakrông	9.000	
3	Huyện Vĩnh Linh	UBND huyện Vĩnh Linh	2.000	
4	Huyện Gio Linh	UBND huyện Gio Linh	900	
5	Huyện Cam Lộ	UBND huyện Cam Lộ	100	
<b>IV</b>	<b>HẠ TẦNG CỬA KHẨU</b>		<b>20.000</b>	
<b>V</b>	<b>CƠ SỞ HẠ TẦNG DU LỊCH</b>		<b>21.000</b>	

STT	Danh mục các chương trình và dự án	Chủ đầu tư	KH 2006	Ghi chú
1	Đường Hồ Chí Minh huyện thoại	Ban Quản lý các Khu Du lịch	11.000	
2	Khu sinh thái Trà Lộc	UBND huyện Hải Lăng	5.000	
3	Khu du lịch sinh thái Rú Lịnh	UBND huyện Vĩnh Linh	5.000	HT
<b>VI</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH PTNT THỦY SẢN</b>		<b>10.000</b>	
1	Trại giống cá Trúc Kinh	Sở Thủy sản	5.000	
2	Nâng cấp Trại cá giống La Ngà	Sở Thủy sản	500	
3	Dự án nuôi tôm bán thâm canh vùng ven sông Hiền Lương	Sở Thủy sản	2.000	
4	Dự án nuôi tôm bán thâm canh vùng ven sông Cửa Việt	Sở Thủy sản	1.500	
5	Nuôi cá nước ngọt huyện Gio Linh	Sở Thủy sản	500	
6	Nuôi cá nước ngọt huyện Gio Linh	Sở Thủy sản	500	
<b>VII</b>	<b>HẠ TẦNG LÀNG NGHỀ</b>		<b>3.000</b>	
1	Cơ sở hạ tầng làng nghề Tiểu thủ công nghiệp Diên Sanh	UBND huyện Hải Lăng	2.000	
2	Làng nghề Triệu Phong	UBND huyện Triệu Phong	1.000	
<b>VIII</b>	<b>HẠ TẦNG CHỢ</b>		<b>2.000</b>	
1	Chợ Cầu Gio Linh	UBND huyện Gio Linh	1.000	
2	Chợ thị xã Quảng Trị	UBND thị xã Quảng Trị	500	
3	Chợ Đakrông	UBND huyện Đakrông	500	
<b>IX</b>	<b>HỖ TRỢ HUYỆN MỚI CHIA TÁCH</b>		<b>10.000</b>	
1	Huyện đảo Cồn Cỏ	UBND huyện đảo Cồn Cỏ	7.500	
2	Thị trấn Cửa Việt, huyện Gio Linh (Gồm trạm y tế)	UBND huyện Gio Linh	2.500	
<b>X</b>	<b>ĐÀU TƯ Y TẾ TỈNH, HUYỆN</b>		<b>13.000</b>	
1	Hệ thống xử lý chất thải Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện đa khoa tỉnh	2.000	
2	Xây mới Khoa nội liên chuyên khoa- Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện đa khoa tỉnh	500	

STT	Danh mục các chương trình và dự án	Chủ đầu tư	KH 2006	Ghi chú
3	Bệnh viện huyện Cam Lộ	Sở Y tế	4.500	
4	Bệnh viện huyện Triệu Phong	Sở Y tế	3.000	
5	Mua sắm thiết bị y tế cho các tuyến tỉnh, huyện	Sở Y tế	2.000	
6	Hệ thống xử lý chất thải Bệnh viện khu vực Triệu Hải	Sở Y tế	1.000	
<b>XI</b>	<b>TRỤ SỞ XÃ</b>		<b>2.000</b>	
1	Xã Tà Long, huyện Đakrông	UBND huyện Đakrông	500	
2	Xã Cam Nghĩa, huyện Cam Lộ	UBND huyện Cam Lộ	500	
3	Xã Hải Dương, huyện Hải Lăng	UBND huyện Hải Lăng	500	
4	Xã Triệu Lăng, huyện Triệu Phong	UBND huyện Triệu Phong	500	
<b>XII</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ BIÊN GIỚI</b>		<b>11.000</b>	
1	Đường đôn Biên phòng Lao Bảo- Hướng Phùng	Bộ Chỉ huy Biên phòng	5.000	
2	Nâng cấp mặt đường Lao Bảo- Hướng Phùng	Bộ Chỉ huy Biên phòng	2.000	
3	Đường đến 3 cặp cửa khẩu phụ Cheng, Tà Rùng, Thanh	Sở Giao thông- Vận tải	4.000	
<b>XIII</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH THỂ DỤC- THỂ THAO</b>		<b>6.000</b>	
1	Sân vận động Đông Hà giai đoạn 2	Sở Thể dục- Thể thao	4.000	
2	Sân vận động huyện Gio Linh (Đường vào và mặt sân)	UBND huyện Gio Linh	1.500	
3	Sân vận động thị xã Quảng Trị	UBND thị xã Quảng Trị	500	
<b>XIV</b>	<b>PHỦ SÓNG PHÁT THANH- TRUYỀN HÌNH</b>		<b>1.000</b>	
1	Thiết bị cho Đài Phát thanh- Truyền hình tỉnh	Đài Phát thanh- Truyền hình tỉnh	1.000	
<b>XV</b>	<b>HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP</b>		<b>10.000</b>	
<b>XVI</b>	<b>ĐÓI ỨNG ODA</b>		<b>29.000</b>	
1	Phát triển nông thôn huyện Triệu Phong	UBND huyện Triệu Phong	1.800	
2	Cải thiện môi trường đô thị miền Trung (Thị xã Đông Hà)	Công ty Công trình đô thị Đông Hà	2.000	

STT	Danh mục các chương trình và dự án	Chủ đầu tư	KH 2006	Ghi chú
3	Giảm nghèo miền Trung	BQL dự án Giảm nghèo Quảng Trị	10.500	
4	Chương trình phát triển nông thôn Quảng Trị (Giai đoạn III)	BQL dự án Phát triển nông thôn Quảng Trị	5.500	
5	Dự án Chia sẻ	Ban TK tỉnh, UBND huyện Vĩnh Linh, Gio Linh	6.000	
6	Dự án HTKT tăng trưởng và giảm nghèo	BQLDA HTKT tăng trưởng, giảm nghèo	1.200	
7	Đối ứng các dự án JBIC		2000	
<b>XVII</b>	<b>ĐỀ ÁN TIN HỌC HÓA CÁC CƠ QUAN ĐẢNG (ĐỀ ÁN 47)</b>		<b>2.475</b>	
<b>XVIII</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH KHÁC</b>		<b>49.000</b>	
1	Cầu Cửa Việt	Sở Giao thông- Vận tải	5.000	
2	Bể bơi tổng hợp tỉnh	BQL dự án Cơ sở hạ tầng tỉnh	9.000	
3	Di tích đôi bờ Hiền Lương	Sở Văn hóa- Thông tin	5.000	
4	Đường tỉnh 70	Sở Giao thông- Vận tải	6.000	
5	Đường từ quốc lộ 1A vào Khu lưu niệm cố Tổng Bí thư Lê Duẩn	Sở Giao thông- Vận tải	17.000	
6	Cầu Cửa Tùng	Sở Giao thông- Vận tải	1.000	
7	Khu Du lịch- Dịch vụ Cửa Việt	BQL Khu Du lịch	6.000	
<b>XIX</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH BÓ TRÍ LẠI DÂN CƯ</b>		<b>10.600</b>	
1	Dự án kinh tế mới vùng cát huyện Hải Lăng	UBND huyện Hải Lăng	1.000	
2	Dự án kinh tế mới vùng cát huyện Gio Linh	UBND huyện Gio Linh	936	
3	Dự án ổn định dân cư và xây dựng vùng kinh tế mới vùng Cửa huyện Cam Lộ	UBND huyện Cam Lộ	756	
4	Dự án vùng Lìa huyện Hướng Hóa	UBND huyện Hướng Hóa	275	
5	Dự án mô hình xã A Dơi	Chi cục Di dân phát triển vùng kinh tế mới	4.000	
6	Dự án di dân	Chi cục Di dân phát triển vùng kinh tế mới	3.600	
7	Dự án kinh tế mới vùng cát Triệu Phong	UBND huyện Triệu phong	33	

STT	Danh mục các chương trình và dự án	Chủ đầu tư	KH 2006	Ghi chú
<b>XX</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH ĐỀ BIẾN</b>		<b>8.000</b>	
1	Nâng cấp đê Bắc Phước (Hữu Thạch Hân)	Sở Nông nghiệp & PTNT	3.000	
2	Nâng cấp đê cát Hải Lăng	Sở Nông nghiệp & PTNT	2.000	
3	Nâng cấp đê tả Bến Hải	Sở Nông nghiệp & PTNT	3.000	
<b>F</b>	<b>Các dự án kỷ niệm 100 năm ngày sinh có Tổng Bí thư Lê Duẩn</b>		<b>70.000</b>	
1	Công viên đặt tượng đài có Tổng Bí thư Lê Duẩn	UBND thị xã Đông Hà	4.500	
	Tượng đài có Tổng Bí thư Lê Duẩn	Sở Văn hóa- Thông tin	7.000	
2	Sửa chữa, nâng cấp và xây mới kè Hậu Kiên	Sở Nông nghiệp- PTNT	5.000	
3	Đường nói tình lộ 64 vào xã Triệu Đông	Sở Giao thông- Vận tải	8.000	
4	Cầu Bích La, xã Triệu Đông	Sở Giao thông- Vận tải	6.000	
5	Trường Chính trị Lê Duẩn	Trường Chính trị Lê Duẩn	2.500	
6	Trường THPT Vĩnh Định	Sở Giáo dục- Đào tạo	2.500	
7	Đường nói tình lộ 68 vào xã Triệu Đông	UBND huyện Triệu Phong	2.500	
8	Trường THCS xã Triệu Thành	UBND huyện Triệu Phong	2.000	
9	Trạm Y tế xã Triệu Thành	UBND huyện Triệu Phong	700	
10	Trường THCS xã Triệu Long	UBND huyện Triệu Phong	1.500	
11	Trung tâm Văn hóa- Thể dục thể thao huyện Triệu Phong	UBND huyện Triệu Phong	4.800	
12	Quảng trường và Nhà Văn hóa tỉnh	Sở Văn hóa- Thông tin	9.000	
13	Trung tâm Hội nghị tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh	14.000	
<b>G</b>	<b>Chương trình phát triển nông nghiệp</b>		<b>1.140</b>	
<b>H</b>	<b>Chương trình hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng</b>		<b>4.000</b>	
<b>I</b>	<b>Kinh phí quản lý Chương trình 134</b>		<b>110</b>	

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH  
CỦA CÁC HUYỆN, THỊ XÃ THUỘC TỈNH NĂM 2007**  
(Kèm theo Quyết định số 06/2007/QĐ-UBND ngày 20/3/2007  
của UBND tỉnh Quảng Trị)

Số TT	Tên các huyện thị xã thuộc tỉnh	Tổng thu NSNN trên địa bàn huyện, thị xã theo phân cấp	Tổng chi cân đối ngân sách huyện, thị xã	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện
	<b>Tổng cộng</b>	<b>136.890</b>	<b>516.449</b>	<b>379.559</b>
1	Thị xã Đông Hà	70.080	73.203	3.123
2	Thị xã Quảng Trị	9.520	24.107	14.587
3	Huyện Vĩnh Linh	13.800	72.734	58.934
4	Huyện Gio Linh	7.800	58.455	50.655
5	Huyện Cam Lộ	6.170	41.310	35.140
6	Huyện Triệu Phong	8.325	65.682	57.357
7	Huyện Hải Lăng	8.190	65.539	57.349
8	Huyện Đakrông	1.325	42.233	40.908
9	Huyện Hướng Hóa	11.680	69.002	57.322
10	Huyện đảo Cồn Cỏ		4.184	4.184

**TỶ LỆ PHÂN CẤP CÁC KHOẢN THU GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH  
TỪ NĂM 2007 VÀ THỜI KỲ ỔN ĐỊNH NGÂN SÁCH**  
(Kèm theo Quyết định số 06/2007/QĐ-UBND ngày 20/3/2007  
của UBND tỉnh Quảng Trị)

**1.1. Các khoản thu mỗi cấp ngân sách (Tỉnh, huyện, xã) được hưởng 100%**

Số TT	Tên các khoản thu	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã, phường, thị trấn
1	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	100%		
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp: - Thuế sử dụng đất NN thu từ hộ gia đình - Thuế sử dụng đất NN thu từ các đối tượng còn lại (Các Nông trường, các HTX...)	100%		100%
3	Thu tiền sử dụng đất: - Tỉnh thu - Huyện, thị xã thu	100%	100%	
4	Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước: Không kể tiền thuê mặt nước thu từ hoạt động dầu khí và thu tại các khu công nghiệp - Thu tiền thuê đất tại các Khu Công nghiệp, Khu Thương mại của tỉnh đầu tư	100%	100%	
5	Tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước: - Nhà cấp tỉnh quản lý - Nhà cấp huyện, xã quản lý	100%	100%	
6	Thu nhập từ vốn góp của ngân sách địa phương, tiền thu hồi vốn của ngân sách địa phương tại các cơ sở kinh tế, thu thanh lý tài sản và các khoản thu khác của doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý, phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật	100%		
7	Thu từ quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh	100%		
8	Các khoản phí, lệ phí phân nộp ngân sách theo quy định			
	(Không kể phí xăng dầu, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải và lệ phí trước bạ): - Đơn vị cấp tỉnh quản lý và tổ chức thu - Đơn vị cấp huyện quản lý và tổ chức thu	100%	100%	

	- Đơn vị cấp xã quản lý và tổ chức thu			100%
9	Thu từ quỹ đất công ích (Thu đấu thầu, thu khoán theo mùa vụ...) và thu hoa lợi công sản khác			100%
10	Thu sự nghiệp, phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật: - Đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý - Đơn vị thuộc cấp huyện quản lý - Đơn vị thuộc cấp xã quản lý	100%	100%	100%
11	Huy động từ các tổ chức, cá nhân để đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật: - Cấp tỉnh huy động - Cấp huyện huy động - Cấp xã huy động	100%	100%	100%
12	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước: - Đóng góp cho cấp tỉnh - Đóng góp cho cấp huyện - Đóng góp cho cấp xã	100%	100%	100%
13	Huy động đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại khoản 3, Điều 8 Luật Ngân sách nhà nước	100%		
14	Thu từ các khoản tiền phạt, tịch thu từ hoạt động kinh doanh trái pháp luật, phạt ATGT và phạt vi phạm trong lĩnh vực Văn hóa	100%		
15	Thu kết dư: - Ngân sách cấp tỉnh - Ngân sách cấp huyện - Ngân sách cấp xã	100%	100%	100%
16	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: - Bổ sung từ ngân sách Trung ương - Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh - Bổ sung từ ngân sách cấp huyện	100%	100%	100%
17	Thu chuyển nguồn ngân sách từ ngân sách năm trước sang ngân sách năm sau: - Chuyển nguồn ngân sách cấp tỉnh	100%		

	- Chuyển nguồn ngân sách cấp huyện - Chuyển nguồn ngân sách cấp xã		100%	100%
18	Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài: - Viện trợ cho cấp tỉnh - Viện trợ cho cấp huyện - Viện trợ cho cấp xã	100%	100%	100%
19	Tiền đền bù thiệt hại đất: - Đất do tỉnh quản lý - Đất do huyện quản lý - Đất do xã quản lý	100%	100%	100%
20	Thu khác của ngân sách theo quy định của pháp luật: - Cấp tỉnh quản lý - Cấp huyện quản lý - Cấp xã quản lý	100%	100%	100%

## 1.2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa các cấp ngân sách

Số TT	Tên các khoản thu	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã, phường, thị trấn
1	Thuế giá trị gia tăng (Không kể thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu và thuế GTGT thu từ hoạt động xổ số kiến thiết): - Thuế GTGT thu từ các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp cổ phần có vốn của nhà nước	100%		
	- Thuế GTGT thu từ các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các hợp tác xã Trong đó: + Tỉnh thu + Huyện, thị xã thu - Thuế GTGT thu từ cá nhân và hộ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ + Riêng thu tại các chợ trung tâm + Thu trên địa bàn phường	100%	100% 70% 100% 90%	30% 10%
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Không kể thuế TNDN của các đơn vị hạch toán toàn ngành và			

	thuế TNDN thu từ hoạt động xổ số kiến thiết:			
	- Thuế TNDN thu từ các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp cổ phần có vốn của nước ngoài	100%		
	- Thuế TNDN thu từ các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các hợp tác xã	100%	100%	
	Trong đó: + Tỉnh thu			
	+ Huyện, thị thu			
	- Thuế TNDN thu từ cá nhân và hộ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ		70%	30%
	+ Riêng thu tại các chợ trung tâm		100%	
	+ Thu trên địa bàn phường		90%	10%
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước (Không kể thuế TTĐB thu từ hoạt động xổ số kiến thiết):			
	- Thuế TTĐB thu từ các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp cổ phần có vốn của nhà nước	100%		
	- Thuế TTĐB thu từ các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các hợp tác xã		100%	
	- Thuế TTĐB thu từ hộ cá nhân và hộ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ		30%	70%
4	Thuế tài nguyên (Không kể thuế tài nguyên thu từ các hoạt động dầu khí):			
	- Thuế tài nguyên thu từ các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp cổ phần có vốn của nhà nước	100%		
	- Thuế tài nguyên thu từ các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các hợp tác xã		100%	
	- Thuế tài nguyên thu từ cá nhân và hộ gia đình		30%	70%
5	Thuế môn bài:			
	- Thuế môn bài thu từ các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp cổ phần có vốn của nhà nước	100%		
	- Thuế môn bài thu từ các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các hợp tác xã			

	Trong đó: + Tỉnh thu + Huyện, thị thu	100%	100%	
	- Thuế môn bài thu từ cá nhân và hộ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ + Riêng thu tại các chợ trung tâm + Thu trên địa bàn phường		30% 100% 70%	70%  30%
6	Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao	100%		
7	Lệ phí trước bạ:			
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất - Lệ phí trước bạ còn lại		30% 100%	70%
8	Phí xăng dầu	100%		
9	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải (Phần địa phương hưởng 50%)	100%		
10	Thuế nhà, đất: - Thuế nhà, đất phát sinh trên địa bàn phường - Thuế nhà, đất phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn		50% 30%	50% 70%
11	Thuế chuyển quyền sử dụng đất (CQSD): - Thuế CQSD đất phát sinh trên địa bàn phường - Thuế CQSD đất phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn		70% 30%	30% 70%